

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
MÃ SỐ THUẾ: 0310745210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 2 NĂM 2023

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		683.558.642.003	623.670.362.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4.1	7.317.679.882	20.686.727.113
1. Tiền		111		7.317.679.882	20.686.727.113
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		592.842.657.973	562.455.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	4.12	592.842.657.973	562.455.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		74.441.689.368	28.271.526.296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	4.2	8.649.494.686	4.496.660.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	4.3	2.190.746.342	2.506.271.342
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	4.4	67.429.752.590	25.220.364.783
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	4.5	(3.828.304.250)	(3.951.770.489)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140	4.6	8.041.475.112	7.245.909.716
1. Hàng tồn kho		141		8.041.475.112	7.245.909.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		915.139.668	5.011.199.427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	4.7	64.531.051	156.262.617
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	4.15	850.608.617	4.854.936.810
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2023

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.621.985.459.466	1.619.859.329.264
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4.324.402.996	4.252.284.535
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	4.4	4.324.402.996	4.252.284.535
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		32.178.090.915	33.424.693.661
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	14.277.165.800	15.106.547.795
-	- Nguyên giá	222		99.260.632.836	99.260.632.836
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.983.467.036)	(84.154.085.041)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.10	17.900.925.115	18.318.145.866
-	- Nguyên giá	228		25.929.238.472	25.929.238.472
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.028.313.357)	(7.611.092.606)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	- Nguyên giá	231		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		688.498.926.746	679.850.266.819
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	688.498.926.746	679.850.266.819
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	896.412.602.113	901.436.522.113
1.	Đầu tư vào công ty con	251		148.758.961.387	148.758.961.387
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		676.126.943.864	676.126.943.864
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		131.851.261.456	131.851.261.456
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.324.564.594)	(55.300.644.594)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		571.436.696	895.562.136
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	571.436.696	895.562.136
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.305.544.101.469	2.243.529.691.816

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2023

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		424.800.237.082	419.267.827.992
I.	Nợ ngắn hạn	310		406.547.501.360	400.010.308.269
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	2.388.324.296	427.476.136
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	3.658.867.899	320.566.089
4.	Phải trả người lao động	314		2.560.018.506	10.561.840.709
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	128.582.960.936	119.264.984.859
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	17.826.932.214	18.484.677.544
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	248.911.942.659	250.000.000.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.18	2.618.454.850	950.762.932
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		18.252.735.722	19.257.519.723
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	4.16	13.026.510.000	13.026.510.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.226.225.722	6.231.009.723
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2023

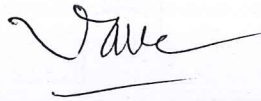
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.19	1.880.743.864.387	1.824.261.863.824
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1.880.743.864.387	1.824.261.863.824
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(95.950.000)	(95.950.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.060.891.094	11.060.891.094
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		619.778.923.293	563.296.922.730
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		556.221.509.059	466.654.435.236
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		63.557.414.234	96.642.487.494
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.305.544.101.469	2.243.529.691.816

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2023



Lê Cao Thủy Linh
Người lập



Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng




Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.21	25.467.490.912	31.428.830.861	46.075.275.829	61.266.072.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.22	6.077.728	3.835.000	28.598.323	13.230.535
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25.461.413.184	31.424.995.861	46.046.677.506	61.252.841.742
4. Giá vốn hàng bán	11	4.23	16.731.560.092	19.892.674.202	26.753.873.924	39.444.779.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.729.853.092	11.532.321.659	19.292.803.582	21.808.061.974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.24	54.445.852.261	15.915.881.583	65.729.353.176	32.956.758.724
7. Chi phí tài chính	22	4.25	5.026.366.486	-	5.026.367.468	142.727.273
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	4.26	1.713.223.254	1.588.960.458	3.117.495.134	2.761.992.743
9. Chi phí QL doanh nghiệp	26	4.27	2.379.824.121	2.942.161.913	7.552.927.758	8.894.236.846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.056.291.492	22.917.080.871	69.325.366.398	42.965.863.836
11. Thu nhập khác	31	4.28	626	56.441.345	626	69.769.245
12. Chi phí khác	32	4.29	10.430.464	168.736.503	10.431.163	168.736.503
13. Lợi nhuận khác	40		(10.429.838)	(112.295.158)	(10.430.537)	(98.967.258)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.045.861.654	22.804.785.713	69.314.935.861	42.866.896.578
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.30	3.683.801.679	3.222.487.760	6.762.305.628	7.255.513.987
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.004.784.001)	-	(1.004.784.001)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	/	51.366.843.976	19.582.297.953	63.557.414.234	35.611.382.591

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2023



Lê Cao Thủy Linh
Người lập



Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng




Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP
 Quý 2 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69.314.935.861	42.866.896.578
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.246.602.746	1.347.290.154
- Các khoản dự phòng	03		4.900.453.761	(20.681.172)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.019.061)	(13.636.355)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(65.706.568.830)	(32.815.722.387)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		29.241.888	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.777.646.365	11.364.146.818
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.545.416.522)	(14.865.332.288)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(795.565.396)	1.378.275.333
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.402.993.632)	(4.009.002.773)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		415.857.006	189.144.142
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(49.599.331)	(8.217.276.739)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.378.479.865)	(3.988.444.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.978.551.375)	(18.148.490.195)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(534.787.700.807)	(443.696.531.321)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		504.400.042.834	269.885.072.143
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.085.219.458	34.518.744.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.302.438.515)	(139.292.714.875)

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2023

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.088.057.341)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.187.410.985.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(1.088.057.341)</i>	<i>(1.187.410.985.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>(13.369.047.231)</i>	<i>(1.344.852.190.070)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.686.727.113	1.352.925.880.836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.317.679.882	8.073.690.766

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2023

Lê Cao Thuý Linh
Người lậpVũ Thị Hồng Gấm
Kê toán trưởngMai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 17 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần đây nhất là ngày 08 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Việt Nam	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	Việt Nam	-	0,00%	167.500.000.000	13,40%
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Hướng Công Viên	Việt Nam	175.260.000.000	14,02%	249.560.000.000	19,96%
Các cổ đông khác	Việt Nam	282.364.050.000	22,59%	40.564.050.000	3,25%
Cổ phiếu quỹ		95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Cộng		1.250.000.000.000	100%	1.250.000.000.000	100%

* Nhà đầu tư: Theo danh sách cổ đông chốt ngày 29/03/2023.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 74 người. (31 tháng 12 năm 2022 là 76 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở)
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiều loại động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không)
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.	59,34%	59,34%	59,34%
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.	50,83%	50,83%	50,83%
3.	Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.	62,37%	62,37%	62,37%

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Các công ty liên doanh, liên kết:					
1.	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.	47,90%	47,90%	47,90%
2.	Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.	26,46%	26,46%	26,46%
3.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, P. Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.	20,00%	20,00%	20,00%
4.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.	22,59%	22,59%	22,59%
5.	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.	27,75%	27,75%	27,75%
6.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.	27,08%	27,08%	27,08%
7.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.	36,40%	36,40%	36,40%
8.	Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Náo, phường An Lợi Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	50,00%	50,00%	50,00%
9.	Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, tỉnh Đồng Nai.	22,08%	22,08%	22,08%
10.	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	Số 9 đường Phạm Văn Đồng, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	21,40%	21,40%	21,40%

STT	Tên	Địa chỉ
Các đơn vị trực thuộc:		
1.	Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng	Thôn Kơ Nết, xã Bảo Thuận, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.
2.	Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng – Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần	Ngõ 173 đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam VND, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Kỳ này</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty là lô C2 KCN Sóng Thần 2; thời gian khấu hao là 32,5 năm.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp vào của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	496.525.000	745.855.000
Tiền gửi ngân hàng	6.821.154.882	19.940.872.113
Cộng	7.317.679.882	20.686.727.113

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	186.781.466	77.664.247
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	283.778.597	323.231.936
Công ty Cổ phần Nova F&B	-	1.114.814.131
CTCP Novahomes An Phú	-	673.778.141
Công ty Cổ phần In Dining	978.176.100	
PRIMEX INTERNATIONAL	4.945.964.780	-
Các đối tượng khác	2.254.793.743	2.307.172.205
Cộng	8.649.494.686	4.496.660.660

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Năm Căn	202.480.000	337.280.000
Cty TNHH TM Hải Hoà Phát	610.830.342	610.830.342
Công ty TNHH Đà Lạt Caviar	1.116.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần SPL	159.250.000	159.250.000
Các đối tượng khác	102.186.000	198.911.000
Cộng	2.190.746.342	2.506.271.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tiền lãi dự thu	15.527.040.261	-	9.828.423.889	-
Phải thu cổ tức	38.539.104.800	-	1.616.371.800	-
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	1.521.188.795	(1.521.188.795)	1.521.188.795	(1.521.188.795)
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Năm Vàng	525.747.790	(525.747.790)	525.747.790	(525.747.790)
Tạm ứng	414.800.000	-	54.326.820	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	6.700.000	-	6.700.000	-
Thoái vốn Nhà nước tại TCT Thủy sản VN	673.118.076	-	673.118.076	-
Phan Văn Trí	343.294.620	(343.294.620)	343.294.620	(343.294.620)
Chi cục Hải Quan Tây Đô	310.000.000	-	310.000.000	-
Cty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên	9.558.261.281	-	10.308.465.041	-
Phải thu ngắn hạn khác	10.496.967	-	32.727.952	-
Cộng	67.429.752.590	(2.390.231.205)	25.220.364.783	(2.390.231.205)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	4.324.402.996	(23.141.800)	4.252.284.535	(23.141.800)
Cộng	4.324.402.996	(23.141.800)	4.252.284.535	(23.141.800)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	3.841.467.050	13.162.800	4.160.963.389	209.192.900
Cộng	3.841.467.050	13.162.800	4.160.963.389	209.192.900

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Bình Minh	150.000.000	-	Trên 3 năm	150.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Năm Vàng	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	-	Trên 3 năm
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	1.804.967.392	-	Trên 3 năm	1.844.420.731	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Hải Hòa Phát	610.830.342	-	Trên 3 năm	610.830.342	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	387.822.906	-	Trên 3 năm	387.822.906	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Chicken Fire Town	17.000.000	11.900.000	Dưới 1 năm			Dưới 1 năm
Vựa Chì Hân	1.804.000	1.262.800	Dưới 1 năm			
Anh Khôi - Bình Điền	-	-	Dưới 1 năm	281.310.000	196.917.000	Dưới 1 năm
Anh Trường - Bình Triệu	-	-	Dưới 1 năm	17.537.000	12.275.900	Dưới 1 năm
Cộng	3.841.467.050	13.162.800		4.160.963.389	209.192.900	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hoá	647.769.709	-	1.161.290.967	-
Nguyên liệu, vật liệu	564.270.915	-	893.541.242	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.837.988.738	-	5.191.077.507	-
Hàng gửi đi bán	1.991.445.750			
Cộng	8.041.475.112	-	7.245.909.716	-

4.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.788.845	11.123.729
Thuê nhà kho, mặt hồ	12.638.886	145.138.888
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.103.320	-
Cộng	64.531.051	156.262.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền thuê đất trả 1 lần tại Thành phố Hải Phòng	172.002.918	309.605.232
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	187.214.610	273.590.569
Chi phí trả trước dài hạn khác	212.219.168	312.366.335
Cộng	571.436.696	895.562.136

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2023	87.161.417.687	8.126.555.844	3.936.575.055	36.084.250	99.260.632.836
Tại ngày 30/06/2023	87.161.417.687	8.126.555.844	3.936.575.055	36.084.250	99.260.632.836
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2023	72.607.559.268	7.974.499.801	3.535.941.722	36.084.250	84.154.085.041
Khấu hao trong kỳ	715.556.619	68.754.126	45.071.250		829.381.995
Tại ngày 30/06/2023	73.323.115.887	8.043.253.927	3.581.012.972	36.084.250	84.983.467.036
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2023	14.553.858.419	152.056.043	400.633.333		15.106.547.795
Tại ngày 30/06/2023	13.838.301.800	83.301.917	355.562.083	-	14.277.165.800

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 61.807.099.347 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2023	25.532.342.472	396.896.000	25.929.238.472
Tại ngày 30/06/2023	25.532.342.472	396.896.000	25.929.238.472
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2023	7.238.612.087	372.480.519	7.611.092.606
Khấu hao trong kỳ	392.805.270	24.415.481	417.220.751
Tại ngày 30/06/2023	7.631.417.357	396.896.000	8.028.313.357
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2023	18.293.730.385	24.415.481	18.318.145.866
Tại ngày 30/06/2023	17.900.925.115	-	17.900.925.115

- Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 đồng và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 396.896.000 đồng.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Quyền sử dụng đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	688.159.778.708	679.511.118.781
Công trình Khách sạn Blue Sapphire - Vũng Tàu.	229.453.856	229.453.856
Dự án số 02 Ngõ Gia Tự, TP. Hà Nội	109.694.182	109.694.182
Cộng	688.498.926.746	679.850.266.819

Theo Quyết định số 6739/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về duyệt phương án giá đất theo giá thị trường của khu đất số 2-4-6 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần. Mặc dù, Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, tài chính để được chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và đã được Chi cục thuế Quận 1 xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất tại ngày 24/01/2017, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Công văn số 814 tại ngày 27/01/2017 nhưng cho đến hiện nay, Tổng Công ty vẫn chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện triển khai Dự án xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ trên khu đất này.

Giá trị quyền sử dụng đất tại 2-4-6 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm giá trị đất, tài sản trên đất và vốn hóa chi phí lãi vay liên quan đến khoản vay của Công ty Cổ phần Bắc Nam 79 dùng để thanh toán cho việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của khu đất này đã được Tổng Công ty thực hiện ghi nhận để phù hợp tình hình thực tế hiện tại là vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong đó, chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 127.470.398.708 VND.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Các khoản đầu tư tài chính**

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - PGD Thuận An (PGD Lái Thiêu cũ (*))	346.782.148.384	346.782.148.384	198.710.000.000	198.710.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn	242.010.509.589	242.010.509.589	247.590.000.000	247.590.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Hoàng Minh Giám		-	45.975.000.000	45.975.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hàm Nghi	1.550.000.000	1.550.000.000	67.380.000.000	67.380.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - CN Hải Phòng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	592.842.657.973	592.842.657.973	562.455.000.000	562.455.000.000

(*) Ngày 11/5/2023, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – PGD Lái Thiêu (Eximbank Lái Thiêu) gửi Thông báo số 72/CV/2023/EIB-LT về việc phong tỏa các tài khoản tiền gửi tiết kiệm của Tổng công ty căn cứ Quyết định số 14/QĐ-CTHADS ngày 08/5/2023 của Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga - Cục Thi hành án Dân sự TP. Hà Nội với số tiền là 206.235.365.684 đồng;

Ngày 17/5/2023, Eximbank Lái Thiêu tiếp tục gửi Thông báo số 78/CV/2023/EIB-LT về việc phong tỏa các tài khoản tiền gửi tiết kiệm của Tổng công ty căn cứ Quyết định số 16/QĐ-CTHADS ngày 11/5/2023 và Quyết định số 17/QĐ-CTHADS ngày 15/5/2023 của Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga với số tiền là 57.904.612.837 đồng.

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Đầu tư tài chính dài hạn:				
- Đầu tư vào công ty con:				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	31.450.200.000	-	31.450.200.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	79.223.570.400	-	79.223.570.400	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	38.085.190.987	(378.922.098)	38.085.190.987	(378.922.098)
Cộng	148.758.961.387	(378.922.098)	148.758.961.387	(378.922.098)

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:**

Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (**)	546.897.499.662	-	546.897.499.662	-
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	39.992.400.000	(39.992.400.000)	39.992.400.000	(39.992.400.000)
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	-	36.071.360.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	-	10.918.845.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	-	9.362.396.255	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Ha Long	7.055.024.691	-	7.055.024.691	-
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (*)	4.994.824.935	-	4.994.824.935	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	4.867.500.000	(4.867.500.000)	4.867.500.000	(4.867.500.000)
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	(799.970.517)	2.822.244.376	(799.970.517)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công trình VN	13.144.848.945	-	13.144.848.945	-

Cộng	676.126.943.864	(45.659.870.517)	676.126.943.864	(45.659.870.517)
-------------	------------------------	-------------------------	------------------------	-------------------------

- Đầu tư vào đơn vị khác:

Công ty Cổ phần Searefico	53.249.400.000	(10.774.440.000)	53.249.400.000	(5.750.520.000)
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	-	26.220.102.358	-
Công ty Cổ phần Thủy đặc sản	23.144.531.354	-	23.144.531.354	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	-	22.522.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Nhà	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thiết bị hàng hải - Mecom	1.307.080.395	-	1.307.080.395	-
Công ty CP Kinh doanh XNK Thủy sản	1.254.969.616	-	1.254.969.616	-
Công ty Cổ phần Vật tư thủy sản VN	995.940.542	(741.937.420)	995.940.542	(741.937.420)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Mỹ	553.333.272	(248.146.620)	553.333.272	(248.146.620)
Công ty Cổ phần Biển Tây	455.000.000	(455.000.000)	455.000.000	(455.000.000)
Công ty Cổ phần Bao bì thủy sản	148.403.919	(66.247.939)	148.403.919	(66.247.939)

Cộng	131.851.261.456	(14.285.771.979)	131.851.261.456	(9.261.851.979)
-------------	------------------------	-------------------------	------------------------	------------------------

(*) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã tạm chuyển trả theo tỷ lệ phần vốn góp của Tổng công ty: 4.994.824.935 đồng. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga chưa hoàn tất việc giải thể, nên Văn phòng Tổng Công ty chưa xử lý bù trừ khoản đầu tư này với phần tiền đã nhận từ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga.

(**) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay tại Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79.

Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cổ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần) đã góp đủ giá trị phần vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cổ May.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do các vướng mắc pháp lý gặp phải trong quá trình triển khai Dự án Cổ May của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cổ May.

Ngày 26/12/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim đã gửi công văn số 135/2022/CV-NKH tới Tổng Công ty với đề nghị dừng việc thực hiện Dự án Cổ May và thanh lý Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐKT-TSVN-NK ngày 05/3/2015 vì lý do bất khả kháng (chính sách pháp luật thay đổi), đồng thời tiến hành giải thể liên doanh – Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cổ May theo quy định. Ngày 05/01/2023, Tổng Công ty đã có công văn trả lời gửi tới Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim đề nghị sau khi xin chỉ đạo từ Hội đồng Quản trị Tổng Công ty sẽ có phản hồi về hướng xử lý thích hợp đối với hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐKT-TSVN-NK ngày 05/3/2015.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Chi nhánh TP. HCM - Công Ty TNHH Kiểm Toán VACO	63.636.364	177.272.727
Tổng Công Ty Điện lực TP.HCM TNHH	228.061.647	218.801.955
Công ty TNHH Xuất khẩu Thực phẩm Diệp Long	1.991.445.750	-
Các đối tượng khác	105.180.535	31.401.454
Cộng	2.388.324.296	427.476.136

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023	Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2023
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	319.566.089	1.785.686.289	1.006.637.156	1.098.615.222
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(4.461.138.176)	6.791.547.516	49.599.331	2.280.810.009
Thuế thu nhập cá nhân	(393.798.634)	2.170.767.585	1.497.526.283	279.442.668
Tiền thuê đất	-	2.538.071.455	3.388.680.072	(850.608.617)
Thuế đất phi nông nghiệp	-	129.327.296	129.327.296	-
Các loại thuế, phí khác	1.000.000	7.000.000	8.000.000	-
Cộng	(4.534.370.721)	13.422.400.141	6.079.770.138	2.808.259.282

4.15. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
- Ngắn hạn:		
Lãi vay phải trả	114.600.028.155	105.951.368.228
Tiền thuê đất	13.627.703.504	13.024.949.634
Chi phí phải trả khác	355.229.277	288.666.997
Cộng	128.582.960.936	119.264.984.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.784.695.000	6.329.770.000
Cổ tức phải trả	570.000	570.000
Trợ cấp thôi việc	871.872.062	871.872.062
Ngô Quang Huy (tiền thi hành án)	1.776.021.500	1.776.021.500
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.870.768.571	3.870.768.571
Phải trả ngắn hạn khác	528.180.146	640.850.476
Phải trả khác là bên liên quan	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	17.826.932.214	18.484.677.544
Dài hạn:		
Ký cược, ký quỹ	13.026.510.000	13.026.510.000
Cộng	13.026.510.000	13.026.510.000

4.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79	248.911.942.659	248.911.942.659	-	1.088.057.341	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	248.911.942.659	248.911.942.659	-	1.088.057.341	250.000.000.000	250.000.000.000

Khoản vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng công ty có tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco.

Tại bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/6/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: "Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000.000 VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan".

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội ra Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS yêu cầu Tổng Công ty thi hành bản án trên. Ngày 06/02/2023, Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga - Cục THADS TP. Hà Nội ra quyết định số 21/QĐ-CTHADS (QĐ 21) về việc khấu trừ tiền trong tài khoản của Tổng Công ty để thi hành án với số tiền là 3.754.254.000 VND và 182 USD từ tài khoản trong Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB); ngày 10/02/2023, VCB đã trích 1.083.797.631 VND và 182 USD từ tài khoản của Tổng Công ty để chuyển vào tài khoản của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội theo như thông báo ngày 13/02/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tổng Công ty đã gửi Công văn số 51/TSVN-TCKT cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 thông báo trừ vào nợ gốc khoản vay theo QĐ 21, tuy nhiên Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 có văn bản phản hồi không đồng ý. Ngày 01/3/2023, Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 đã gửi Đơn kiến nghị khẩn cấp tới các Cơ quan chức năng về việc hủy bỏ quyết định buộc Tổng Công ty nộp số tiền gốc, lãi đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ tại bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/6/2019.

Cho đến hiện nay, Tổng Công ty tạm thời chưa nộp tiền theo Quyết định 910 và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến Quyết định này.

Tuy nhiên, ngày 11/5/2023, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – PGD Lái Thiêu (Eximbank Lái Thiêu) gửi Thông báo số 72/CV/2023/EIB-LT về việc phong tỏa các tài khoản tiền gửi tiết kiệm của Tổng công ty căn cứ Quyết định số 14/QĐ-CTHADS ngày 08/5/2023 của Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga - Cục Thi hành án Dân sự TP. Hà Nội với số tiền là 206.235.365.684 đồng; Và ngày 17/5/2023, Eximbank Lái Thiêu tiếp tục gửi Thông báo số 78/CV/2023/EIB-LT về việc phong tỏa các tài khoản tiền gửi tiết kiệm của Tổng công ty căn cứ Quyết định số 16/QĐ-CTHADS ngày 11/5/2023 và Quyết định số 17/QĐ-CTHADS ngày 15/5/2023 của Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga với số tiền là 57.904.612.837 đồng.

4.18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	478.328.400	472.434.532	950.762.932
Tăng trong kỳ	2.453.351.535	4.592.820.248	7.046.171.783
Giảm trong kỳ	2.058.370.916	3.320.108.949	5.378.479.865
Tại ngày 30/06/2023	873.309.019	1.745.145.831	2.618.454.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. *Vốn chủ sở hữu*4.19.1. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2022	1.250.000.000.000	11.060.891.094	(95.950.000)	1.658.482.685.236	2.919.447.626.330
Lãi 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	35.611.382.591	35.611.382.591
Trả cổ tức	-	-	-	(1.187.409.750.000)	(1.187.409.750.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.418.500.000)	(4.418.500.000)
Số dư tại ngày 31/03/2022	1.250.000.000.000	11.060.891.094	(95.950.000)	502.265.817.827	1.763.230.758.921
Lãi 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	61.031.104.903	61.031.104.903
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.250.000.000.000	11.060.891.094	(95.950.000)	563.296.922.730	1.824.261.863.824
Tại ngày 01/01/2023	1.250.000.000.000	11.060.891.094	(95.950.000)	563.296.922.730	1.824.261.863.824
Ảnh hưởng năm trước (**)	-	-	-	(29.241.888)	(29.241.888)
Lãi 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	63.557.414.234	63.557.414.234
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(7.046.171.783)	(7.046.171.783)
Tại ngày 30/06/2023	1.250.000.000.000	11.060.891.094	(95.950.000)	619.778.923.293	1.880.743.864.387

(*) Tổng Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2022 trong năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023.

(**) Tổng công ty đã thực hiện nộp bổ sung tiền Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2021 theo Quyết định số 1293/QĐ-CT ngày 31/05/2023 của Cục Thuế TP.HCM.

4.19.2. *Chi tiết vốn của chủ sở hữu*

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	792.280.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	-	167.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Hướng Công Viên	175.260.000.000	251.250.000.000
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	95.950.000
Các cổ đông khác	282.364.050.000	38.874.050.000
Cộng	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.3. *Vốn cổ phiếu*

Chi tiết vốn cổ phần của Tổng Công ty tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
- Cổ phần phổ thông	125.000.000	125.000.000
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
- Cổ phần phổ thông	9.500	9.500
- Cổ phần ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
- Cổ phần phổ thông	124.990.500	124.990.500
- Cổ phần ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.20. *Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	65,43	183,42

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
<i>Nợ khó đòi đã xử lý:</i>		
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Tân Việt	47.914.627	47.914.627
Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận	41.000.000	41.000.000
Thuế NK 2 lần nộp tại Hải quan TP. Hồ Chí Minh	6.231.565	6.231.565
Cty TNHH Chế biến Kinh doanh Hải sản Dương Hà	187.452.000	187.452.000
Cộng	282.598.192	282.598.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	10.376.452.885	11.835.581.396	13.378.326.322	24.254.705.682
Doanh thu bán thành phẩm	3.591.139.600	6.097.551.650	9.785.067.325	10.556.317.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.499.898.427	13.495.697.815	22.911.882.182	26.455.048.945
Cộng	25.467.490.912	31.428.830.861	46.075.275.829	61.266.072.277

4.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	6.077.728	3.835.000	28.598.323	13.230.535
Cộng	6.077.728	3.835.000	28.598.323	13.230.535

4.23. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.828.402.076	11.007.355.859	12.631.184.685	22.645.435.524
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.926.701.255	4.375.309.753	5.257.866.204	8.053.305.739
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	4.976.456.761	4.510.008.590	8.864.823.035	8.746.038.505
Cộng	16.731.560.092	19.892.674.202	26.753.873.924	39.444.779.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.479.200.111	8.691.561.403	24.711.317.179	25.706.287.732
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	38.620.870	53.692.008	87.106.851	77.761.055
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.908.144.800	7.031.673.600	40.908.144.800	7.031.673.600
Lãi bán ngoại tệ	12.636.000	-	12.636.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	231.419	125.318.217	3.129.285	127.399.982
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	7.019.061	13.636.355	7.019.061	13.636.355
Cộng	54.445.852.261	15.915.881.583	65.729.353.176	32.956.758.724

4.25. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.446.486	-	2.447.468	-
Dự phòng giảm giá đầu tư	5.023.920.000	-	5.023.920.000	-
Chi phí tài chính khác	-	-	-	142.727.273
Cộng	5.026.366.486	-	5.026.367.468	142.727.273

4.26. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	1.074.593.781	950.665.157	2.031.765.471	1.679.571.503
Chi phí vật liệu, bao bì	500.000	9.918.720	980.000	12.118.720
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.677.547	22.355.125	42.866.184	38.945.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.910.625	28.910.625	57.821.250	57.821.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.492.107	230.621.561	456.533.511	357.236.677
Chi phí bằng tiền khác	300.049.194	346.489.270	527.528.718	616.298.755
Cộng	1.713.223.254	1.588.960.458	3.117.495.134	2.761.992.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	220.202.582	1.361.004.810	3.899.766.529	5.858.862.229
Chi phí vật liệu quản lý	22.834.466	29.966.330	49.219.028	57.218.451
Chi phí đồ dùng văn phòng	110.191.009	107.702.986	186.461.417	156.374.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.421.841	149.420.754	284.842.595	298.841.508
Thuế, phí và lệ phí	267.414.816	59.678.425	443.408.186	355.247.629
Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(103.789.105)	(20.681.172)	(123.466.239)	(20.681.172)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	906.711.884	811.556.844	1.245.845.436	1.105.159.819
Chi phí bằng tiền khác	820.836.628	443.512.936	1.566.850.806	1.083.213.803
Cộng	2.379.824.121	2.942.161.913	7.552.927.758	8.894.236.846

4.28. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	626	56.441.345	626	69.769.245
Cộng	626	56.441.345	626	69.769.245

4.29. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế bị truy thu, bị phạt	10.429.354	168.735.555	10.429.354	168.735.555
Chi phí khác	1.110	948	1.809	948
Cộng	10.430.464	168.736.503	10.431.163	168.736.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.314.935.861	42.866.896.578
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(35.503.407.722)	(6.589.326.642)
Điều chỉnh tăng	7.412.773.707	2.888.393.807
- Chi phí không hợp lệ	261.989.647	375.458.627
- Chênh lệch doanh thu do thời điểm ghi nhận khác nhau giữa kế toán và thuế (*)	2.126.864.060	2.512.935.180
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế từ dự phòng các khoản đầu tư tài chính	5.023.920.000	-
Điều chỉnh giảm	42.916.181.429	9.477.720.449
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.908.144.800	7.031.673.600
- Chênh lệch chi phí tương ứng với doanh thu do thời điểm ghi nhận khác nhau giữa kế toán và thuế (*)	2.001.017.568	2.432.410.494
- Lãi CLTG hồi đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.019.061	13.636.355
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	33.811.528.139	36.277.569.936
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.762.305.628	7.255.513.987

(*) Doanh thu và chi phí lô hàng xuất khẩu đã thông quan tháng 06/2023 nhưng hàng lên tàu ngày 05/7/2023.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Thuế suất sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:	5.226.225.722	6.231.009.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.226.225.722	6.231.009.723

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.31. Bên liên quan**

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Công ty liên doanh
CTCP Việt Pháp SX thức ăn gia súc Proconco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Hương Công Viên	Cổ đồng lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

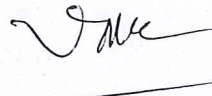
Thu nhập của người quản lý, thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thu nhập của người quản lý	1.784.353.000	1.620.578.119
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	138.000.000	138.000.000
Cộng	1.922.353.000	1.758.578.119

4.32. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Căn cứ quyết định số 109/QĐ-CTHADS ngày 29/06/2023 của Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga - Cục Thi hành án Dân sự TP. Hà Nội, ngày 05/07/2023 Eximbank Thuận An (Eximbank Lái Thiêu cũ) gửi Thông báo số 115/CV/2023/EIB-TA về việc khấu trừ tiền trong các tài khoản tiền gửi tiết kiệm (đã bị phong tỏa) của Tổng công ty với số tiền là 29.712.259.193 đồng để thi hành án.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2023


Lê Cao Thủy Linh
Người lập

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởngMai Xuân Phong
Tổng Giám đốc